

Bản án số: 174/2020/DS-ST
Ngày: 16 - 7 - 2020
V/v tranh chấp về đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đức Sáu;

Bà Châu Thị Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyền là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 677/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 về: “Tranh chấp về đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2020/QĐST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần S; Trụ sở chính: khu công nghiệp MP2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Kim T, sinh năm 1994 - là nhân viên Công ty cổ phần S (Giấy ủy quyền số 1201/UQ/TGD-TV ngày 26 tháng 12 năm 2019).

- Bị đơn: Ông Cao Thành C, sinh năm 1969; Địa chỉ: Đường L, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Huỳnh Kim T vắng mặt có đơn xin vắng mặt, ông Cao Thành C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Công ty cổ phần S và quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Kim T là người đại diện của nguyên đơn trình bày: Ông Cao Thành C trước kia làm việc với Công ty cổ phần S (gọi tắt là công ty). Trong thời gian làm việc với công ty từ năm 2009 đến năm 2014, ông C được giao bán máy phát điện cho khách hàng, thu tiền nộp về công ty và hưởng chiết khấu theo thỏa thuận.

Do tin tưởng nên khi có khách mua hàng, công ty đã giao, lắp đặt cho người mua theo yêu cầu của ông C và ông C chịu trách nhiệm thu tiền nộp về công ty. Lúc đầu ông C thu, nộp tiền về công ty đầy đủ, nhưng sau đó còn 05 hợp đồng của 05 khách hàng mặc dù ông C đã thu tiền nhưng không nộp đủ về công ty, cụ thể như sau:

1/ Hợp đồng với công ty TNHH MTV Nhung Phương, giá trị hợp đồng đã thanh toán là: 627.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu nộp về công ty: 500.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu chưa nộp về công ty: 127.000.000 đồng.

2/ Hợp đồng với Trang trại heo Minh Trang, giá trị hợp đồng đã thanh toán là: 505.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu nộp về công ty: 455.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu chưa nộp về công ty: 50.000.000 đồng.

3/ Hợp đồng với Trang trại Ngô Thị Huỳnh Nga, giá trị hợp đồng đã thanh toán là: 298.200.000 đồng, số tiền ông C đã thu nộp về công ty: 90.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu chưa nộp về công ty: 208.200.000 đồng.

4/ Hợp đồng với công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Yên Phú, giá trị hợp đồng đã thanh toán là: 500.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu nộp về công ty: 400.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu chưa nộp về công ty: 100.000.000 đồng.

5/ Hợp đồng với công ty TNHH Hoàng Thịnh, giá trị hợp đồng đã thanh toán là: 393.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu nộp về công ty: 258.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu chưa nộp về công ty: 35.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền của 05 hợp đồng mà ông C đã thu của khách hàng chưa nộp về Công ty là: 127.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 208.200.000 đồng + 100.000.000 đồng + 35.000.000 đồng = 520.200.000 đồng, làm tròn là 520.000.000 đồng.

Tại biên bản họp ngày 13/12/2016 giữa người đại diện theo pháp luật của công ty và ông Cao Thành C, các bên xác nhận có sự nhầm lẫn ở mục 4 nêu trên (Hợp đồng với công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Yên Phú), cụ thể giá trị hợp đồng đã thanh toán là: 410.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu nộp về công ty: 400.000.000 đồng, số tiền ông C đã thu chưa nộp về công ty: 10.000.000 đồng (không phải là 100.000.000 đồng); ngoài ra, ông C đề nghị công ty cho hưởng chiết khấu của 05 hợp đồng trên là 99.000.000 đồng và xác định số tiền còn giữ của công ty là: 520.000.000 đồng – 90.000.000 đồng (chênh lệch hợp đồng mục 4) – 99.000.000 đồng (chiết khấu của 05 hợp đồng) = 331.000.000 đồng. Về số tiền chiết khấu cho ông C thì phía công ty yêu cầu để xem xét lại. Ngày 20/12/2016, công ty đã có văn bản trả lời ông C về việc số tiền chiết khấu trước đó ông C đã nhận 03 lần của 05 hợp đồng nêu trên, cụ thể ngày 27/7/2012 nhận 32.356.000 đồng, ngày 10/9/2012 nhận 10.435.000 đồng và ngày 12/12/2013 nhận 16.000.000 đồng. Do đó, số tiền chiết khấu còn lại là 99.000.000 – 32.356.000 đồng – 10.435.000 đồng – 16.000.000 đồng = 40.209.000 đồng. Như vậy, số tiền ông C đang giữ phải có trách nhiệm trả lại cho Công ty là 520.000.000 đồng – 90.000.000 đồng (chênh lệch hợp đồng mục 4) – 40.209.000 đồng (chiết khấu của 05 hợp đồng) = 389.791.000 đồng.

Công ty cổ phần S đã nhiều lần yêu cầu ông C trả lại cho công ty số tiền mà ông đang giữ nhưng ông C không hợp tác, luôn trốn tránh. Vì vậy, Công ty cổ phần S khởi kiện yêu cầu cá nhân ông Cao Thành C phải giao trả lại số tiền 389.791.000 đồng mà ông đang chiếm giữ, giao trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Cao Thành C đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án để làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông C.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn là bà Huỳnh Kim T vắng mặt có đơn xin vắng mặt, đã có bản tự khai phù hợp với đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn là ông Cao Thành C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác minh, thu thập chứng cứ; cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng thời hạn. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định về nội quy phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào hồ sơ vụ án thể hiện ông Cao Thành C được Công ty cổ phần S (gọi tắt là công ty) giao bán máy phát điện cho khách hàng, thu tiền nộp về công ty và hưởng chiết khấu theo thỏa thuận. Tuy nhiên, ông C đã thu tiền của khách hàng nhưng không nộp về công ty đầy đủ nên Công ty cổ phần S đã khởi kiện yêu cầu ông C trả cho công ty số tiền mà ông đang chiếm hữu. Vì vậy, có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự: “Tranh chấp về đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo kết quả xác minh của công an Phường 3, quận Gò Vấp thì ông Cao Thành C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 820/48/15Đ Lê Lợi, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đã bán nhà từ năm 2014, chuyên đi đâu không biết nơi đến. Nguyên đơn có cung cấp thêm địa chỉ của bị đơn tại 563A Bis Nguyễn Tri Phương, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng theo kết quả xác minh của công an Phường 14, Quận 10 thì trong công tác quản lý cư trú không tồn tại dữ liệu, thông tin về trường hợp ông Cao Thành C, sinh năm 1969, có chỗ ở 563A Bis Nguyễn Tri Phương, Phường 14, Quận 10.

Như vậy, tại thời điểm lập và ký “Biên bản họp về việc xử lý công nợ tồn đọng giữa ông Cao Thành C và Công ty CP Sáng Ban Mai” ngày 13/12/2016, thì địa chỉ thường trú của bị đơn là 820/48/15Đ Lê Lợi, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh mặc dù tại thời điểm ký biên bản này, theo xác minh của công an Phường 3, quận Gò Vấp bị đơn không còn cư trú tại địa chỉ trên. Nguyên đơn không biết địa chỉ nào khác của bị đơn, nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có cơ sở xác định đơn khởi kiện của nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bị đơn mà người khởi kiện biết được gần nhất, tính đến thời điểm khởi kiện và được cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân Tối cao thì việc ông Cao Thành C thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện nghĩa vụ theo “Biên bản họp về việc xử lý công nợ tồn đọng giữa ông Cao Thành C và Công ty CP Sáng Ban Mai” mà không thông báo cho Công ty cổ phần S biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự 2015 được coi là cố tình giấu địa chỉ, nên

xác định bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ 820/48/15Đ Lê Lợi, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty cổ phần S do bà Huỳnh Kim T là người đại diện theo ủy quyền vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ông Cao Thành C đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có lời khai và các tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án để thể hiện sự phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, ông Cao Thành C đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và lấy yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền còn đang giữ của nguyên đơn là 389.791.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định ông Cao Thành C còn giữ của Công ty cổ phần S số tiền ông thu của khách hàng nhưng không nộp về cho công ty của 05 hợp đồng, cụ thể: Hợp đồng với công ty TNHH MTV Nhung Phương, ông C còn giữ: 127.000.000 đồng; Hợp đồng với Trang trại heo Minh Trang, ông C còn giữ: 50.000.000 đồng; Hợp đồng với Trang trại Ngô Thị Huỳnh Nga, ông C còn giữ: 208.200.000 đồng; Hợp đồng với công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Yên Phú, ông C còn giữ: 10.000.000 đồng và Hợp đồng với công ty TNHH Hoàng Thịnh, ông C còn giữ: 35.000.000 đồng; tổng cộng số tiền ông C còn giữ của công ty là 430.200.000 đồng, làm tròn là 430.000.000 đồng. Công ty cổ phần S đồng ý chiết khấu cho ông C số tiền là 99.000.000 đồng theo yêu cầu của ông C nhưng trừ số tiền ông C đã nhận chiết khấu của 03 lần trước, cụ thể là ngày 27/7/2012 nhận 32.356.000 đồng, ngày 10/9/2012 nhận 10.435.000 đồng và ngày 12/12/2013 nhận 16.000.000 đồng. Do đó, số tiền chiết khấu công ty còn phải trả cho ông C là $99.000.000 - 32.356.000 - 10.435.000 - 16.000.000 = 40.209.000$ đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của công ty trừ số tiền chiết khấu còn lại vào số tiền ông C đang giữ của công ty nên công ty chỉ yêu cầu ông C trả cho công ty là: $430.000.000 - 40.209.000 = 389.791.000$ đồng. Phía Công ty cổ phần S đã nhiều lần gửi thông báo yêu cầu trả số tiền chiếm dụng nhưng bị đơn vẫn không trả và đã đi khỏi nơi đăng ký thường trú không thông báo cho công ty về địa chỉ cư trú mới. Căn cứ vào khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc ông Cao Thành C đang giữ số tiền nêu trên của Công ty cổ phần S là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc ông Cao Thành C phải trả cho Công ty cổ phần S số tiền 389.791.000 đồng mà ông C đang chiếm hữu không có căn cứ pháp luật là có cơ sở để chấp nhận.

[5] Xét việc bị đơn đang chiếm hữu không có căn cứ pháp luật số tiền của nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền trên một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 163, Điều 164, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 357, khoản 2 Điều 468 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S:

Buộc ông Cao Thành C có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần S số tiền là: 389.791.000 đồng (Ba trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi một ngàn đồng) theo “Biên bản họp về việc xử lý công nợ tồn đọng giữa ông Cao Thành C và Công ty CP Sáng Ban Mai” ngày 13 tháng 12 năm 2016. Việc trả tiền thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm là 19.489.550 đồng (Mười chín triệu, bốn trăm tám mươi chín ngàn, năm trăm năm mươi đồng) do ông Cao Thành C chịu;

3.2. Trả lại cho Công ty cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.749.775 đồng (Chín triệu, bảy trăm bốn mươi chín ngàn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng) theo Biên lai thu số 0017633 ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- Viện KSND Q.Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q.Gò Vấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Điệp

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Điệp